TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **633**/2019/KDTM-PT
Ngày: 09/7/2019
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Phú

Các Thẩm phán: Ông Ngô Văn Dũng

Bà Trương Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thu Trinh, Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Thân Trọng Minh Phương, Kiểm sát viên

Trong các ngày 25 tháng 6, 02 và 09 tháng 7 năm 2019, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2019/TLPT-KDTM ngày 25 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 356/2018/KDTM-ST ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận A bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1880/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Minh H

Địa chỉ: 121/5 khu phố Long Thới, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương (*Có mặt*)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Tiến Đạt, đại diện theo ủy quyền (*Có mặt ngày 25/6/2019*)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn Nghiệm, VPLS Nguyễn Văn Nghiệm, Đoàn Luật sư TPHCM

Bị đơn: Công ty cổ phần Tập đoàn Khang T

Địa chỉ: 67 NTMK, phường Bến Thành, Quận A, TPHCM

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Đoàn Thị Hồng Trang, đại diện theo ủy quyền (GUQ ngày 20/5/2019) (*Có mặt*)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Thu H

Địa chỉ: 121/5 khu phố Long Thới, phường LT, thị xã TA, tỉnh Bình Dương (*Có mặt*)

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Tiến Đạt, đại diện theo ủy quyền (*Có mặt ngày 25/6/2019*)

Người kháng cáo: Ông Trần Minh H, nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

- Nguyên đơn trình bày:

Vào các ngày 17/9/2010, 25/11/2010 và 06/12/2010, ông Trần Minh H, đại diện Hộ kinh doanh Cơ sở Hoa kiểng Bảy Hương và Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang T (Tên trước đây là Công ty cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ Khang T) xác lập Hợp đồng mua cây ăn trái và cây kiểng số 29/HĐMC.2010 (gọi tắt là Hợp đồng 29), Hợp đồng mua cây ăn trái và cây kiểng số 41/HĐMC.2010 (gọi tắt là Hợp đồng 41) và Hợp đồng mua cây cảnh quan số 46/HĐMC.2010 (gọi tắt là Hợp đồng 46). Theo thỏa thuận trong các hợp đồng thì Cơ sở Hoa kiểng Bảy Hương sẽ cung cấp cho Công ty Khang T số lượng cây ăn trái và cây cảnh theo yêu cầu của Công ty Khang T. Số cây này sẽ được trồng tại vườn ươm của Công ty Khang T tại xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Giá trị Hợp đồng 29 nguyên đơn đã thực hiện là 2.510.000.000 đồng, bị đơn đã thanh toán 1.000.000.000 đồng, còn nợ 1.510.000.000 đồng theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 30/3/2011;

Giá trị Hợp đồng 41 nguyên đơn đã thực hiện là 4.298.000.000 đồng, bị đơn đã thanh toán 500.000.000 đồng, còn nợ 3.751.000.000 đồng theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 02/6/2011;

Giá trị Hợp đồng 46 nguyên đơn đã thực hiện là 4.770.000.000 đồng, bị đơn chưa thanh toán, còn nợ 4.770.000.000 đồng theo Biên bản nghiệm thu ngày 09/4/2012 và 810.000.000 đồng theo Biên bản nghiệm thu ngày 06/5/2013;

Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả ngay số tiền còn nợ theo các hợp đồng số 29, 41 và 46 mà nguyên đơn đã hoàn thành theo yêu cầu của bị đơn, tổng cộng là: 10.031.000.000 đồng.

Đối với tiền lãi chậm trả tính từ thời điểm nộp đơn khởi kiện đến ngày vụ án được đưa ra xét xử, tạm tính là 1.655.115.000 đồng, nguyên đơn xin rút lại không yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ này.

- Bị đơn trình bày:

Bị đơn xác nhận chữ ký tên Phan Thị Phương T và con dấu trong các hợp đồng mua bán và các biên bản thanh lý hợp đồng nói trên là chữ ký của người đại diện theo pháp luật và con dấu của Công ty cổ phần Tập đoàn Khang T.

Đối với các tài liệu, chứng cứ khác mà nguyên đơn cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án không có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và con dấu của Công ty cổ phần Tập đoàn Khang T thì phía bị đơn không xác nhận nội dung.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bị đơn trả số tiền phát sinh từ các hợp đồng số 29, số 41 và số 46 tổng cộng là: 10.031.000.000 đồng, phía bị đơn không đồng ý trả do quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là kinh doanh thương mại chứ không phải tranh chấp về đòi lại tài sản, các hợp đồng và văn bản hai bên xác lập vào thời điểm năm 2010 đến 2012 nhưng đến nay nguyên đơn mới khởi kiện, như vậy là đã quá thời hạn 02 năm và đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 319 của Luật Thương mại năm 2005.

Bị đơn đề nghị Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án do đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 517 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị Thu H, do ông Phạm Tiến Đạt đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Bà H thống nhất với các yêu cầu của nguyên đơn, không bổ sung ý kiến và các tài liệu, chứng cứ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 356/2018/KDTM-ST ngày 21 tháng 12 năm 2018, Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc Công ty cổ phần Tập đoàn Khang T trả cho ông Trần Minh H số tiền 9.230.000.000 đồng, nếu chậm thi hành án thì còn phải chịu lãi theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi Công ty cổ phần Tập đoàn Khang T trả cho ông Trần Minh H số tiền 801.000.000 đồng tương ứng với giá trị 89 cây đạt (còn sống) tăng thêm từ Hợp đồng 46 theo Biên bản nghiệm thu ngày 06/5/2013..

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Trần Minh H đòi Công ty cổ phần Tập đoàn Khang T trả tiền lãi chậm trả 1.655.115.000 đồng.

- Công ty cổ phần Tập đoàn Khang T phải chịu án phí sơ thẩm 117.230.000 đồng.

- Ông Trần Minh H phải chịu án phí sơ thẩm 36.030.000 đồng.

Ngày 27 tháng 12 năm 2018, ông Trần Minh H đã nộp đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn phải trả thêm tiền lãi từ số tiền nợ 10.031.000.000 đồng là 2.332.207.500 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay :

- Nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng cộng 10.031.000.000 đồng (bao gồm cả khoản tiền 801.000.000 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận) và tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm (không xác định cụ thể số tiền lãi).

- Bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm vì kháng cáo của nguyên đơn không có căn cứ.

- Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn:

+ Đến năm 2013 và 2016, ông Nguyễn Vũ Lâm vẫn đại diện Công ty Khang T đến làm việc với nguyên đơn trong khi Công ty Khang T cho rằng ông Lâm đã nghỉ việc nhưng không trình bày rõ nghỉ việc từ lúc nào, có quyết định cho nghỉ việc không và không có thông báo cho nguyên đơn biết.

+ Công ty Khang T không trung thực, cố tình giấu địa chỉ, không có thiện chí giải quyết nợ.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Về tố tụng:

* Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

* Các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo:

Các bên đều có đơn kháng cáo nhưng bị đơn không nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên Viện kiểm sát chỉ xem xét đơn kháng cáo của nguyên đơn.

+ Về nội dung kháng cáo:

* Đối với kháng cáo về tiền lãi: Do tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã rút yêu cầu nên Viện kiểm sát không xem xét vấn đề này.

* Đối với kháng cáo về yêu cầu thanh toán giá trị 89 cây đạt yêu cầu theo Biên bản nghiệm thu đợt 2 của Hợp đồng 46: Lẽ ra tranh chấp về Hợp đồng 46 đã hết thời hiệu khởi kiện nhưng do Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận và bị đơn không kháng cáo nên Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1]. Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ theo các hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các bên là 10.031.000.000 đồng (bao gồm cả 801.000.000 đồng là giá trị 89 cây của Hợp đồng 46 mà Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận) và tiền lãi chậm trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm:

Căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn xuất trình đã được bị đơn thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm, bao gồm: Hợp đồng mua cây cảnh quan số 46/HĐMC.2010 ngày 06/12/2010; Biên bản giao nhận ngày 03/01/2011 và Biên bản nghiệm thu đợt 1 ngày 09/4/2012, có cơ sở để xác định:

- Công ty Khang T đã nhận đủ 1.000 cây giáng hương theo thỏa thuận trong hợp đồng trong khoảng thời gian từ ngày 03/12/2010 đến ngày 03/01/2011.

- Ngày 09/4/2012, các bên tiến hành nghiệm thu đợt 1, cùng kiểm kê và thống nhất về số lượng và chất lượng chủng loại cây theo Hợp đồng số 46/HĐMC.2010 như sau: Tổng cộng: 1.000 cây giáng hương; đạt 441; yếu: 200; chết 359. Các bên thỏa thuận (ở phần ghi chú) 200 cây yếu sẽ được nghiệm thu đợt 2 sau 2 tháng chăm sóc kể từ ngày nghiệm thu đợt 1.

Mặt khác, tại khoản 3.2 Điều 3 của Hợp đồng số 46/HĐMC.2010, các bên có thỏa thuận: Trong thời hạn bảo hành, nếu có cây nào chết hoặc có hiện tượng bất thường thì Bên A (Cơ sở Bảy Hương) phải thay thế cây mới cùng chủng loại cho Bên B (Công ty Khang T) trong thời hạn tối đa không quá 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B, ngược lại sẽ bị khấu trừ vào phần thanh toán tùy theo giá trị cây.

Như vậy, theo thỏa thuận trong hợp đồng và tại Biên bản nghiệm thu đợt 1 ngày 09/4/2012, đối với số cây yếu (200 cây), Công ty Khang T muốn khấu trừ tiền thanh toán theo hợp đồng thì phải tiến hành nghiệm thu đợt 2 và có thông báo cho Cơ sở Bảy Hương về số cây chết hoặc có hiện tượng bất thường, nếu quá thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Công ty Khang T mà Cơ sở Bảy Hương vẫn không thay thế cây mới cùng chủng loại thì lúc đó Công ty Khang T mới có quyền khấu trừ vào phần thanh toán tùy theo giá trị cây.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Công ty Khang T không thừa nhận đã ủy quyền cho ông Nguyễn Vũ Lâm đại diện công ty ký Biên bản nghiệm thu đợt 2 ngày 06/5/2013, trong đó có xác nhận số cây đạt là 530 cây như nguyên đơn trình bày (tăng thêm 89 cây so với số cây đạt trong đã ghi trong Biên bản nghiệm thu đợt 1 cũng do ông Nguyễn Vũ Lâm đại diện công ty ký ngày 09/4/2012 mà các bên đã thừa nhận). Tuy nhiên, đại diện bị đơn không xuất trình được biên bản nghiệm thu đợt 2 nào khác (như đã thỏa thuận tại Biên bản nghiệm thu đợt 1) vì cho rằng sau khi ký Biên bản nghiệm thu đợt 1 ngày 09/4/2012, các bên không có tiến hành nghiệm thu đợt 2, đồng thời Công ty Khang T cũng xác nhận không có bất kỳ thông báo nào cho Cơ sở Bảy Hương về số cây chết hoặc có hiện tượng bất thường để Cơ sở Bảy Hương thay thế cây

mới như đã thỏa thuận trong hợp đồng và Biên bản nghiệm thu đợt 1 ngày 09/4/2012.

Do đó, việc Công ty Khang T tự khấu trừ tiền mua cây (trong khi đã nhận đủ số lượng cây theo thỏa thuận trong hợp đồng mà không có thông báo về số cây chết hoặc có hiện tượng bất thường trên cơ sở biên bản nghiệm thu có sự thống nhất xác nhận của 2 bên để Cơ sở Bảy Hương thay thế cây mới) là không có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ dựa vào nơi lập biên bản của Biên bản nghiệm thu ngày 06/5/2013 mà nguyên đơn xuất trình để yêu cầu thanh toán 89 cây trong số 200 cây yếu khác với nơi lập biên bản của các biên bản nghiệm thu còn lại để không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đòi thanh toán tiền bán 89 cây này mà không xem xét các chứng khác (Khoản 3.2 Điều 3 của Hợp đồng số 46/HĐMC.2010 và nội dung ghi chú trong Biên bản nghiệm thu đợt 1 ngày 09/4/2012) là chưa xem xét, đánh giá đầy đủ, toàn diện chứng cứ, dẫn đến việc quyết định không khách quan, thiếu cơ sở; kháng cáo của nguyên đơn đối với phần quyết định này trong bản án sơ thẩm là có căn cứ, cần được chấp nhận để sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phúc thẩm, đại diện nguyên đơn đã xác nhận số cây đạt yêu cầu trong số cây yếu (200 cây) sau khi được chăm sóc một thời gian đến ngày 06/5/2013 chỉ là 89 cây, còn số cây còn lại đã chết và nguyên đơn cũng chỉ yêu cầu thanh toán thêm đối với số cây này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ buộc bị đơn phải thanh toán thêm số tiền mua 89 cây mà Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận là 801.000.000 đồng.

Trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có yêu cầu xem xét vấn đề lãi chậm trả nhưng do tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã rút yêu cầu đòi tiền lãi, Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này là có căn cứ, đúng với quy định tại Khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm về yêu cầu đòi tiền lãi. Nguyên đơn có quyền khởi kiện đòi tiền lãi chậm trả trong một vụ án khác, nếu thấy cần thiết.

Về vấn đề thời hiệu khởi kiện của vụ án và quan hệ pháp luật có tranh chấp:

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện và sau khi có bản án sơ thẩm, bị đơn có nộp đơn kháng cáo, trong đó có yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ giải quyết vụ án vì vụ án đã hết thời hiệu khởi kiện. Tuy nhiên, sau khi nộp đơn kháng cáo, bị đơn đã không nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 2 Điều 276 mặc dù đã nhận được thông báo nộp tạm ứng án phí của Tòa án cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn cũng xác nhận sự việc nói trên do bị đơn không có yêu cầu kháng cáo nữa, coi như từ bỏ việc kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại vấn đề thời hiệu khởi kiện của vụ án này.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bị đơn phải trả số tiền nợ của Hợp đồng 29 và Hợp đồng 41 là tranh chấp về việc "đòi lại tài sản" để không áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với yêu cầu này và đồng thời xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp ghi trong trích yếu bản án là "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, đòi lại tài sản" là không đúng với bản chất của vụ tranh chấp vì nguyên đơn khởi kiện đòi nợ trong trường hợp này là đòi bị đơn thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ hợp đồng mua bán, còn tài sản có liên quan thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn là số hàng hóa mua bán (cây cảnh, cây ăn trái) đã được chuyển giao quyền sở hữu cho bên mua kể từ thời điểm giao nhận hàng và nguyên đơn cũng không yêu cầu bị đơn phải hoàn trả số hàng này mà chỉ đòi tiền bán hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng giữa các bên. Do đó, cần xác định lại quan hệ pháp luật có tranh chấp và sửa lại trích yếu của bản án là "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" cho đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bản chất của vụ tranh chấp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại.

[2]. Về án phí:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 147, Khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, các điều 5, 18, 27 của Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Công ty cổ phần Tập đoàn Khang T phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải trả cho ông Trần Minh H.

- Ông Trần Minh H được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm : Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là ông Trần Minh H không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 50, 55 và 297 của Luật Thương mại 2005;

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, tuyên xử :

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc Công ty cổ phần Tập đoàn Khang T phải có trách nhiệm trả cho ông Trần Minh H (đại diện Hộ kinh doanh Cơ sở Hoa kiểng Bảy Hương) số tiền **10.031.000.000** (*mười tỉ*

không trăm ba mươi mốt triệu) đồng theo Hợp đồng mua cây ăn trái và cây kiểng số 29/HĐMC.2010 ngày 17/9/2010, Hợp đồng mua cây ăn trái và cây kiểng số 41/HĐMC.2010 ngày 25/11/2010 và Hợp đồng mua cây cảnh quan số 46/HĐMC.2010 ngày 06/12/2010 giữa hai bên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông Trần Minh H, nếu Công ty cổ phần Tập đoàn Khang T không trả khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh H đòi Công ty cổ phần Tập đoàn Khang T trả tiền lãi chậm trả từ thời điểm nộp đơn khởi kiện đến ngày vụ án được đưa ra xét xử là 1.655.115.000 đồng.

3. Về án phí:

- Công ty cổ phần Tập đoàn Khang T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là **118.031.000** (*một trăm mười tám triệu không trăm ba mươi mốt ngàn*) đồng.

- Ông Trần Minh H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp **102.293.640** đồng (*theo Biên lai thu tiền số AA/2014/0003997 ngày 30/5/2016 và Biên lai thu tiền số AA/2017/0022694 ngày 07/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A*).

- Ông Trần Minh H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp **2.000.000** đồng (*theo Biên lai thu tiền số AA/2017/0023989 ngày 03/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A*).

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật ngay.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTC;
- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- VKSND TPHCM;
- TAND Quận A;
- Chi cục THADS Quận A;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Công Phú